

phương, hay là từ 3 đến 4 tiền rượu. Các mỏ đồng, mỏ thiếc mỏ kẽm, thì cho người thường khai khẩn để đánh thuế.

Ngày nay ngoài thuế đinh thuế điền là thuế chính ngạch thuộc về ngân sách địa phương mỗi xứ, còn có nhiều thứ thuế trực tiếp khác cũng thuộc về ngân sách địa phương, là thuế môn bài đánh những nhà thương mại, thuế thuyền bè, thuế kiểm lâm, thuế chợ, thuế đồ, thuế cầm đồ, cùng nhiều thứ thuế vật vạnh khác.

Những thuế trực tiếp thuộc về ngân sách tỉnh hạt thì có những món bách phần phụ gia về thuế đinh, thuế điền và thuế môn bài; mỗi năm quan thủ hiến địa phương lại ấn định thuế công ích nộp bằng tiền.

Về ngân sách thị xã thì có những món bách phần phụ gia thường hay là đặc biệt đều do Hội đồng thành phố quyết nghị, cùng với những thứ thuế đặc biệt khác, như thuế xe cộ, ngựa, lừa, thuế mái hiên, thuế cư trú v.v... Các thuế ấy không có lệ nhất định, toàn do nhu yếu riêng của mỗi thành thị mà chức định.

Ngân sách chung của Đông-pháp thì toàn do thuế gián tiếp sung vào. Các thứ thuế ấy đại khái là:

1') Thuế thương chính gồm có thuế nhập cảng (importation), thuế xuất cảng (exportation), thuế thống kê (statistique), thuế thông quá (transit), thuế sạp phòng (entrepôt), thuế hàng hành (navigation), thuế thương khố (magasins), thuế khai mỏ (extraction des produits miniers).

2') Thuế trước bạ văn khế (enregistrement).

3') Thuế tem (timbre).

4') Thuế đè áp (hypothèque).

5') Thuế động sản lợi tức (revenus mobiliers).

6') Thuế bảo hiểm (assurance).

7') Thuế mỏ (redevances minières).

8') Thuế bưu chính (poste, télégraphe et téléphone).

9') Thuế tiêu phí (consommation).

10') Thuế chuyên mại (régies financières).

Trong các ngạch thuế ấy thì có thuế chuyên mại là trọng yếu hơn cả, gồm có ba thứ: Thuế thuốc phiện, thuế muối và thuế rượu nam.

Về thuốc phiện thì nhà nước giữ độc quyền chuyên mại trực tiếp, việc mua, chế, bán đều do nhà nước tự chủ trương. Người nào muốn nhận thuốc phiện của nhà nước mà bán lẻ phải có giấy chấp chiếu (licence) hiệu lực một năm.

Về muối nhà nước cũng giữ độc quyền. Người nào muốn làm muối phải có giấy phép riêng của nhà nước mà phải bán hết cả số muối sản xuất cho sở Thương-chính theo giá nhất định rồi sở Thương-chính thêm tiền thuế vào mà đem bán lại cho nhà buôn theo giá rất cao. Người nào buôn muối cũng phải có giấy vi bằng của sở Thương-chính.

Về rượu thì nhà nước giao độc quyền chế tạo và xuất mại cho một ít công ty chuyên biện. Các công ty ấy cứ tính số rượu làm ra đem bán mà nộp thuế cho sở Thương-chính.

VIII.— TIỀN TỆ

Ngày xưa tiền tệ nước ta không có bản vị. Đồng thời lưu hành những dính vàng dính bạc, tiền đồng tiền kẽm, bốn thứ ấy đều có tính chất pháp định cả. Các thứ tiền tệ ấy

không rõ bắt đầu có từ đời nào, nhưng theo các thứ tiền xưa đào được ở dưới đất thì ta có thể đoán rằng ở đời Bắc-thuộc ta đã dùng những tiền đồng của Trung-quốc, như tiền Hán-nguyên thông-bảo của triều Hán, tiền Khai-nguyên thông-bảo của triều Đường. Các đỉnh vàng đỉnh bạc của Trung-quốc có lẽ ở đời Bắc-thuộc cũng dùng ở nước ta. Từ triều Đinh về sau đời vua nào cũng có đúc tiền, như đời Đinh Tiên-hoàng đúc tiền đồng hiệu Thái-bình thông-bảo, đời Lê Đại-bành đúc tiền đồng Thiên-phúc trấn-bảo, đời Lý Thái-tôn đúc tiền đồng hiệu Minh-dạo thông-bảo, đời Lý Thần-tôn đúc tiền đồng hiệu Thiên-thuận thông-bảo. Các đời vua Trần cũng đúc tiền đồng như các đời vua triều trước. Đời Trần Minh-tôn (1323) bắt đầu đúc tiền kẽm, nhưng vì dùng không tiện nên lại bỏ. Đời Trần Thuận-tôn, là Quý-ly chấp chính, bắt đầu dùng tiền giấy gọi là hội sao, có các hạng giấy 10 đồng vẽ cây đào, 30 đồng vẽ thủy ba, 1 tiền vẽ mây, 2 tiền vẽ rùa, 3 tiền vẽ lân, 5 tiền vẽ phụng, 1 quan vẽ rồng. Nhân dân ai có tiền phải đem nộp vào kho nhà nước, cứ 1 quan tiền đồng thì đổi được 1 quan 2 tiền giấy. Người nào dấu diếm cũng bị tử hình như người làm giấy giả. Đặc tính tiền ấy cũng như thứ tiền giấy (papier monnaie) cưỡng hành của Chính-phủ các nước Âu-châu phát hành, là không có hiện kim chuẩn bị, vì vậy nên phải có nghiêm luật để bắt ép nhân dân tiêu dùng.

Trải mấy năm nội thuộc nhà Minh, đến khi Lê Thái-tổ lên ngôi thì tiền đồng trong nước không còn, nên đúc tiền Thuận-thiên thông-bảo định mỗi tiền là 50 đồng. Đời Lê Thái-tôn đúc tiền Thiệu-bình, có lệnh cấm không được từ tiền xấu mà còn có lỗ xấu được, và định giá mỗi tiền là 60 đồng.

Đời Hồng-đức lại có lệnh cấm từ tiền xấu. Năm 1528 Mạc Đăng-dung đúc tiền kẽm và tiền sắt rất nhiều. Đến đời Vĩnh-tho (1658) lại có lệnh cấm phân biệt tiền tốt xấu và cấm

dùng tiền kẽm tiền sắt. Các đời vua sau vẫn có lệnh cấm như thế. Đời Cảnh-hưng, việc dụng binh khiến nhà nước cần chi phí nhiều nên lại cho thông dụng tiền kẽm và phải mở nhiều sở đúc tiền. Năm Cảnh-hưng thứ 37 (1726) sở đúc tiền ở Thuận-hóa thu rất nhiều binh khí và đại bác bằng đồng không dùng nữa đề đúc 3 vạn đồng tiền Cảnh-hưng thuận-bảo (1).

Trước kia không rõ giá bạc thế nào. Theo sử chép thì đến đời Cảnh-hưng mới qui định rằng bạc đỉnh, mỗi lượng giá 2 quan tiền quý (2).

Triều Nguyễn, cũng như triều Lê từ đời Cảnh-hưng, cho thông dụng cả tiền đồng tiền kẽm. Vua Gia-long mở sở đúc tiền ở Bắc-thành, ở Gia-dịnh, cùng ở các trấn đề đúc tiền Gia-long thông-bảo, cứ mỗi cân đồng đúc được 700 đồng tiền. Các đời vua sau, đời nào cũng đúc tiền đồng và thỉnh thoảng tiền kẽm theo niên hiệu đương triều. Đời Gia-long cùng các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức cũng đúc những đỉnh bạc vàng 1 nén và 1 lượng và định giá vàng xấp 17 lần giá bạc và mỗi lượng bạc thì giá 2 quan 8 tiền đồng.

(1) So sánh của tiền xưa với tiền ngày nay :

Luật Hồng-đức định tiền công một ngày lao dịch là 30 đồng tiền.

Một đạo Chi-dụ năm Vĩnh-thịnh thứ hai (1654) đánh giá một con lợn to là 1 quan, một con lợn nhỏ là 5 tiền.

Một đạo Chi-dụ năm Khánh-đức thứ tư (1752) định giá 1 con trâu là 5 quan, một con dê là 6 tiền.

Một đạo Chi-dụ năm Cảnh-hưng thứ tư (1741) định giá bò lớn 5 quan, bò nhỏ 3 quan, lợn 2 quan.

Một đạo Sắc-lệnh năm Gia-long thứ nhất (1802) định giá bò là 5 quan. Hiện nay một con trâu giá chừng 40\$00, mà đời trước giá là 5 quan, vậy nay ta có thể suy rằng 1 quan ở đời trước có giá trị bằng 8\$00 ngày nay.

(2) Tiền quý là tiền xưa, mỗi tiền giá 60 đồng, tiền gián là tiền hiện dùng ở đời Hậu Lê, mỗi tiền là 36 đồng. Ở Bắc Việt còn có chỗ dùng những tiền ấy.

Từ khi nước ta thuộc trị quyền nước Pháp thì chế độ tiền tệ lấy bạc làm bản vị (*étale d'argent*), song những thoi bạc thoi vàng, tiền đồng tiền kẽm cũng vẫn còn dùng trong dân gian, duy không được pháp luật công nhận. Hiện nay những tiền kẽm đã biến mất không còn đâu dùng nữa. Ở Trung Việt vẫn còn dùng tiền đồng cũ của các triều vua từ triều Gia-long cho đến triều Bảo-dại, nhưng chỉ thấy lưu hành ở các chợ nhà quê, chứ ở thành thị thì ít lắm. Ở Bắc Việt gần đây có một thứ tiền đồng hiệu Khải-định giá là 1/200 đồng bạc, hiện tiền ấy lưu hành rất nhiều và dân gian dùng tiền lắm.

Song chế độ tiền tệ chính thức ngày nay thì lấy đồng bạc Đông-dương làm tiền chính và những đồng 5 giắc, 2 giắc, 1 giắc làm tiền phụ; ngoài ra còn có thứ tiền 5 xu, 1 xu, nửa xu làm bằng thau. Năm 1895, ở Đông-dương chỉ lưu hành đồng bạc Mễ-tây-cơ (*piastre mecticaine*), nặng 27 gr., 073, thành sắc 0,902. Đến năm 1895, Chính-phủ thuộc địa bắt đầu chờ vào, đồng bạc Đông-dương đúc ở Paris, nặng 27 gr., thành sắc 0,900. Sắc lệnh ngày 16 tháng 5 năm 1900 cho phép nhà Đông-dương ngân-hàng phát hành số sao phiếu nhiều xấp ba số chuẩn bị kim, sao phiếu ấy có thể đem đến ngân hàng đổi lấy bạc thật được. Khi bắt đầu cuộc Âu-châu đại chiến thì Chính-phủ Pháp lại cho phép các ngân hàng phát hành (*banque d'émission*) ở các thuộc địa được in số sao phiếu quá điều kiện hạn định. Năm 1920, Chính-phủ lại cho sao phiếu của ngân hàng được cưỡng bách lưu hành (*cours forcé*), rồi từ đó phát sinh vấn đề cải cách tệ chế. Đến năm 1930, sắc lệnh ngày 31 tháng 5 của Tổng-thống nước Pháp qui định đồng bạc Đông-pháp là 655 milligrammes vàng, theo thành sắc 0,900, tức theo giá 10 phật lạng vàng, từ đó tệ chế Đông-pháp bỏ ngân bản vị mà theo hư kim bản vị. Sắc lệnh ngày 12 tháng 8 năm 1930 cho đúc đồng bạc Đông-pháp mới nặng 20 grammes thành sắc 0,900, nhưng đồng bạc này chỉ có tính chất tín dụng chứ không phải là tiền thật được.

SÁCH THAM KHẢO

Quốc-văn

Việt-nam sử-lược.

Không-giáo phê-bình tiểu-luận, Đào-duy-Anh.

Phương sách trị-thủy, Nam-Phong quyền XXIII.

Tồn-cổ-lục, Nam-phong quyền V.

Sách làm ruộng, Nguyễn Công-Tiêu (Nha học chánh).

Báo chí: Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí, Trung-bắc tân-văn, Khoa-học tạp chí.

Hán-văn

Đại-Việt sử-ký.

Việt-sử khâm-định.

Đại-nam nhất-thống-chí.

Gia-định Thống-chí, Trịnh Hoài-Đức.

Lịch-triều Hiến-chương, Phan Huy-Chú.

Vũ-biên tạp-lục, Lê Quý-Đôn.

Bản-quốc văn-hóa-sử, Dương Đông-Chuyên. (Thượng-hải).

Nam-phong tạp-chí (Phần hán văn).

Pháp-văn

L'Indochine, par Syvain Lévy.

L'Indochine, par G. Maspero,

- L'Indochine*, par C. Teston et M. Percheron.
L'Indochine française, par Ch. Robequain.
L'Indochine française, par P. Doumer (Vuibert et Novy, Paris).
L'Indochine orientale, par A. Agard (Ideo, Hanoi).
L'Indochine d'hier et d'aujourd'hui, par B. Alberti (Editions géographiques maritimes et coloniales, Paris).
Cours d'histoire annamite, par Trương Vĩnh-Ký.
Essai d'histoire d'Annam, par Ch. Patris.
Etudes d'histoire d'Annam, par H. Maspero.
Origine de la race annamite, par Aurousseau.
Au pays d'Annam, par Luro (Leroux, Paris).
Cours d'administration annamite, par Luro (autographe Saigon).
L'Annam d'autrefois, par P. Pasquier (Challamel, Paris.)
Les Ressources financières et économiques de l'Ancien Annam, par Deloustail (Revue Indochinoise et Bulletin des Amis du Vieux Hué).
Essai sur les Tonkinois, par Dumontier (Revue Indochinoise)
Le paysan du delta Tonkinois, par P. Gourou (E. F. E. O.).
L'Irrigation dans le delta du Tonkin, par E. Chassigneux (Revue annuelle de Géographie Paris).
Economie agricole, par Yves Henry (Exposition coloniale internationale 1931).
Etudes des riz d'Indochine, par Carle (Portail, Saigon).
Quelques principes de colonisation, par Magen (Bulletin économique de l'Indochine).
Les Arts décoratifs du Tonkin, par Bernanose (Laurens, Paris).
L'Art et l'Industrie en Indochine, par Capus (Conférences à l'Ecole coloniale, Paris).

- L'Art Indochinois*, par De Pourvoirville (Imprimeries réunies, Paris).
L'Essor économique de l'Indochine, par E. Outrey (Le monde colonial illustré).
Périodiques: Bulletin économique de l'Indochine; Eveil économique (Hanoi).
 Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-orient (Hanoi),
 Revue Indochinoise (Hanoi).
 Bulletin de la Société des études indochinoises (Saigon).
 Bulletin des Amis du vieux Hué (Hué).



thuongmaitruongxua.vn

THIÊN THỦ BA

Xã-Hội và Chính-Trị Sinh-Hoạt

I. — GIA TỘC

NGUYÊN buổi đầu xã hội chưa khai hóa, trí thức người ta đương thấp thỏi, con sinh ra chỉ biết mẹ mà không biết cha, cho nên bấy giờ chỉ có gia đình mẫu hệ. Sau văn hóa lần lần mở mang, trí thức người ta mới nhận biết được mối quan hệ cha con, là vì những nguyên nhân khác nhau: kinh tế, chính trị và tôn giáo mà gia đình mẫu hệ biến thành gia đình phụ hệ. Trong gia đình ấy, bao nhiêu quyền uy đều ở trong tay đàn ông, mà người đàn ông có thế lực hơn cả ở trong gia đình là người cha, tức là gia trưởng.

Theo ông L. Finot (1) thì khi nước Văn-lang bị người Tàu chinh phục ở thế kỷ thứ III và thứ II trước kỷ nguyên thì tổ tiên ta đương còn ở trong trạng thái gia đình mẫu hệ, (matriarcat) và còn có tục đàn bà góa phải tái giá với anh em chồng (lévirat). Song từ buổi Bắc-thuộc trạng thái xã hội dôi dỗi lần lần và phong tục lần lần đồng hóa theo Tàu, cho nên gia tộc mẫu hệ biến thành gia tộc phụ quyền.

Gia tộc Việt-nam xưa nay có hai bậc một là nhà, hay tiểu gia đình, gồm vợ chồng cha mẹ và con cái, hai là họ, hay là đại gia đình, gồm cả đàn ông đàn bà cùng một ông

(1) Les grandes époques de l'Indochine. Bulletin de la S. E. M. du Tonkin. Tome — n° 2 pp. 281-287.

tò sinh ra, kể cả người chết và người sống. Thực vậy, trong gia tộc nước ta người chết đầu ở cảnh giới cao siêu, song vẫn thường dự đến cuộc sinh hoạt của gia đình, và những ngày lễ tết thầy đều tụ tập ở từ đường để cho người sống tế tự.

Thân thích

Gia tộc phụ hệ ấy tục thường gọi là họ nội, gồm một chi trưởng và nhi chi thứ. Lấy một người làm bản vị thì ở trên mình có cha mẹ, trên cha mẹ có ông bà nội gọi là tổ phụ mẫu, trên ông bà có cụ, gọi là tăng tổ phụ mẫu, trên cụ có kỵ gọi là cao tổ phụ mẫu, rồi đến cao cao tổ, cho đến thủy tổ. Ở dưới thì có con, dưới con có cháu hoặc tôn, dưới cháu có chắt hoặc tăng tôn, dưới chắt là chít hoặc huyền tôn; còn ở dưới nữa gọi chung là viễn tôn.

Tự cao tổ đến viễn tôn là cửu tộc.

Đồng hàng với mình là anh em chị em ruột. Anh em trai của cha mình gọi là bác chú, hoặc bá phụ và thúc phụ. Chị em gái của cha là cô, hoặc cô mẫu. Con bác và chú đối với mình là anh em chị em thúc bá, hoặc tông huynh đệ và tông tỷ muội; con cô đối với mình là anh em chị em con cô con cậu, hay biểu huynh đệ và biểu tỷ muội.

Họ ngoại thì gồm có những thân thích theo phụ hệ của mẹ mình; cha mẹ của mẹ là ông ngoại bà ngoại, anh em trai của mẹ là cậu (cửu), chị em gái của mẹ là dì (dì), anh em chị em con cô con cậu cùng anh em chị em con dì đều gọi là biểu huynh đệ và biểu tỷ muội.

Theo luân thường trong gia tộc nước ta thì người cùng một họ nội không được lấy nhau, phạm điều cấm ấy là tội

loạn luân, phong tục chê cười mà pháp luật cũng trừng phạt. Duy đời nhà Trần thì người con gái tôn thất không được lấy chồng ngoại tộc, đó chỉ là lệ đặt riêng để tránh việc con rể cướp ngôi như việc Trần Cảnh cướp ngôi nhà Lý, chứ không phải là tục phổ thông (1).

Còn về họ ngoại thì con cô con cậu hay là đôi con dì cũng không có phép lấy nhau. Song đến bậc cháu trở đi thì không có lệ cấm nữa, cho nên cổ câu tục ngữ rằng: « Cháu cậu mà lấy cháu cô, thóc lúa đầy bồ, lúa má nhà ta ».

Gia trưởng và tộc trưởng

Theo nguyên lý thì trong chế độ phụ quyền, người gia trưởng có quyền uy tuyệt đối ở trong nhà, ví dụ như:

1') Gia trưởng có quyền sở hữu và quản lý tài sản của gia đình, vợ con phải làm lụng cho gia trưởng chứ không ai được dính lợi về phần riêng;

2') Gia trưởng có quyền sở hữu đối với vợ con và có thể bắt đi làm thuê hay đem bán đi được.

3') Gia trưởng có quyền độc đoán về việc hôn nhân của con cái, và quyền sinh sát nữa.

Tóm lại ở trong gia đình, gia trưởng là một vị chủ nhân chuyên chế, cũng như một vị quân chủ chuyên chế ở trong quốc gia vậy (2).

Nếu vị gia trưởng chết đi thì các con trai, từ con trưởng

(1) Trần Cảnh lấy Lý Chiêu-hoàng là nữ thái tử của vua Lý Huệ-tôn, rồi cướp ngôi nhà Lý mà dựng cơ nghiệp nhà Trần.

(2) Gia hữu nghiêm quã, phụ mẫu chi vị giả.

đến con thứ, nếu có vợ có con rồi thì khi ấy mỗi người thành gia trưởng của một gia đình riêng, đối với gia đình ấy cũng có đủ những quyền lực như cha thuở trước. Người con trai trưởng, ngoài sự làm chủ gia đình riêng lại còn phải thờ phụng cha mẹ, nghĩa là ngoài tư cách làm chủ nhà, lại còn có tư cách làm trưởng chi họ gồm gia đình của mình và các gia đình của những em trai. Mỗi người gia trưởng của gia đình nhỏ, nếu sinh con trai, thì những con trai ấy lại lập gia đình riêng, rồi cứ thế mãi, chi họ sẽ mỗi ngày đâm chồi nảy nhánh mà to dần mãi ra. Xem như thế thì mỗi người đàn ông đều có thể làm chủ một nhà và làm trưởng một chi họ. Tất cả các chi họ ấy hợp lại thành họ lớn, tức là đại gia tộc, người đứng đầu chi trưởng gọi là tộc trưởng. Về phương diện tế tự thì tộc trưởng phải phụng sự tổ tiên cả họ ở nhà thờ họ. Tại nhà thờ ấy thờ tổ tiên của chi trưởng và tổ tiên ngũ đại trở lên của các chi nhánh; còn tổ tiên tứ đại trở xuống thì thờ ở nhà riêng của người chi trưởng. Về phương diện pháp luật thì tộc trưởng có quyền dự tất cả các cuộc hội nghị gia tộc của các chi họ, phân xử những việc tranh chấp trong họ, định đoạt hoặc khuyên bảo khi họ hàng có việc hôn tang hoặc việc quan hệ lợi hại khác. Nếu tộc trưởng còn trẻ tuổi thì thường ông chú ruột giúp đỡ hoặc thay thế. Ở Nam Việt thì tộc trưởng lại là người lớn tuổi hoặc có đức vọng trọn hết ở trong họ, chứ không theo nguyên tắc đích trưởng như ở Bắc Việt và Trung Việt.

Địa vị đàn bà

Trong gia đình, chủ quyền ở trong tay gia trưởng thì đàn bà tất là không có quyền gì cả. Khổng giáo chủ trương nam tôn nữ ty (1), trọng nam khinh nữ (2), lại vun đắp thêm quyền uy của gia trưởng mà đè nén địa vị của đàn bà. Theo luân lý tam cương ngũ thường (3) thì đàn bà khi nào cũng phải tùy thuộc đàn ông. Kinh Lễ có thuyết tam tông, bắt người đàn bà, khi còn nhỏ thì phải theo cha, khi lấy chồng thì phải theo chồng, khi chồng chết thì phải theo con, suốt đời là kẻ vị thành nhân phải dựa vào một người đàn ông làm chủ chốt, chứ không bao giờ được độc lập. Cũng trong kinh lễ điều thất xuất cho rằng đàn ông có bảy có lẽ bỏ vợ là: không con, đâm dật, không thờ cha mẹ chồng, lảm miêng, trộm cắp, ghen tuông, có ác tật (4). Như thế thì người đàn ông muốn đề vợ khi nào cũng có thể tìm ra một có ở trong bảy có ấy được.

Tuy nhiên pháp luật và phong tục đối với đàn bà đã hoà hoãn bớt cái tính cách tàn nhẫn của đạo đức. Theo pháp luật (luật Gia-long) thì đàn ông vẫn có quyền thất xuất, nhưng lại có ba trường hợp khiến người chồng không thể bỏ vợ được, trừ ra khi vợ có tội ngoại tình, là: nếu vợ đã đề tang cha mẹ chồng, nếu vợ đã làm nên giàu có; nếu ngoài nhà chồng ra vợ không còn chỗ nào nương tựa nữa. Nếu người chồng vô cớ mà bỏ vợ, hay nếu ở trong ba trường hợp ấy mà bỏ vợ, thì pháp luật trừng phạt.

(1) Đàn ông là cao quý, đàn bà là thấp hèn.

(2) Trọng đàn ông mà khinh đàn bà.

(3) Tam cương ngũ thường, xem lời chú ở trang 112.

(4) Thất xuất: vô tử, đâm dật, bất sự cữu cô, khẩu thiệt, đạo thiết, đĩ kị, ác tật (Nghị lễ sơ).

Gia dĩ pháp luật tuy cho phép chồng có quyền dùng của cải của vợ mà vợ không bao giờ được kiện chồng, nhưng theo phong tục thì chồng chỉ được quản lý của ấy, nếu muốn cắt nhượng thì phải có vợ thuận tình. Nếu chồng tự tiện bán tài sản của vợ thì cha mẹ vợ có thể truy tố, cho nên những tài sản ấy bán mà vợ không ký tên hay diễm chỉ vào văn khế thì không ai dám mua. Theo luân lý xưa thì chồng có quyền đem bán vợ mà pháp luật thì cấm chồng không được bán vợ, bắt vợ làm thuê, hay là hạ vợ chính xuống hàng vợ hầu và đem vợ hầu lên hàng vợ chính.

Pháp luật lại nhận cho người vợ có địa vị tương đương với chồng ở trong gia đình (1), mà theo tục thường thì việc quản lý gia sản không những là vợ làm giúp chồng mà lại chính vợ tự đảm đương, cho nên không những người ta gọi người chủ phụ là nội trợ, mà lại thường gọi là nội tướng.

Nhất là khi chồng chết thì quyền của người chủ phụ lại rõ rệt lắm. Luân lý buộc người đàn bà chết chồng phải ở vậy với con, người nào đi lấy chồng khác là thất tiết. Theo nguyên lý thì người quả phụ ở với con là phải phụ thuộc theo con (tòng tử), nhưng theo sự thực thì bà mẹ góa có quyền quản lý gia chính và có quyền giám đốc con cái cũng như người cha khi còn sống. Nếu con trưởng của bà là tộc trưởng mà còn nhỏ thì bà có quyền thay con mà tế tự tổ tiên, song khi hành lễ thường có một người đàn ông trong họ (ông chú) giúp đỡ.

Địa vị của đàn bà như thế cũng là cao hơn địa vị do luân lý chỉ định nhiều, song nếu người quả phụ bỏ con cái và gia đình chồng mà đi lấy chồng khác thì những quyền kể

(1) Thế giá tề đẳng, nghĩa là : vợ là ngang hàng với chồng.

trên tự nhiên mất hết. Người đàn bà tái giá đối với gia đình chồng đã dứt hết quan hệ cho nên đối với con cái cũng không quan hệ gì nữa. Nếu con cái còn nhỏ thì tài sản của chúng cùng việc nuôi dạy chúng có người chú bác hay bà con gần của cha chúng trông nom. Người con gái xuất giá là bỏ gia đình mình mà vào gia đình chồng; người quả phụ tái giá là bỏ gia đình chồng cũ mà vào gia đình chồng mới. Nhưng ở trong gia đình chồng, người đàn bà vẫn có địa vị tương đương.

Cũng có nhiều khi, nếu gia đình không có con trai thì người con gái trưởng được giữ của hương hỏa và thờ phụng cha mẹ tổ tiên như con trai trưởng. Theo luật Hồng đức đời Lê và một đạo sắc chỉ đời Quang-thuận (Lê Chiêu-tôn, 1517), thì con gái trưởng ấy có đủ các quan hệ nghĩa vụ về pháp luật và tôn giáo như một người gia trưởng vậy. Ngày nay « khi người cha chết không có người thừa tự con trai thì pháp luật và phong tục cũng cho con gái được hưởng của hương hỏa để phụng sự tổ tiên. . . . Theo thực tế, nếu chỉ có con gái thì các con gái vẫn được hưởng di sản và của hương hỏa, duy khi nào không có con hầu thì mới nuôi con nuôi để lập tự (1) ». Câu tục ngữ « Vô nam dụng nữ » ta thường nghe lại làm chứng rõ rệt cho tập tục ấy.

Pháp luật lại trừng phạt những người thất kính với đàn bà. Theo luật Gia-long (điều 17 khoản 268) thì người nào dùng lời thô tục đâm dăng làm cho người đàn bà đến xấu hổ mà tự tử thì phải xử đến hình giảo giam hậu. Điều 12 khoản ấy thì định rằng nếu người nói lời tục tĩu đâm dăng ấy mà không cố ý làm nhục, nhưng người đàn bà nghe thấy

(1) Trần Văn Liên, Les institutions fidéicommissaires en droit annamite.

cũng lấy làm xấu hổ mà tự tử, thì phải xử hình trạng nhất bách lưu tam thiên lý.

Dẫu về thực tế thì những điều ấy không khi nào thì hành, nhưng trong pháp luật có những điều ấy cũng đủ tỏ rằng dân bà ở xã hội ta không đến nỗi bị khinh miệt cụi như theo đạo đức nho giáo.

Địa vị con cái

Ở trong gia đình con cái là một vật sở hữu của cha, bởi thế cho nên ngày xưa cha không những có quyền bán con, mà có khi đánh chết con cũng không có tội.

Theo luân lý tam cương ngũ thường (1) thì con cái mà có cha thì khi nào cũng ở địa vị phụ thuộc. Cha đã là cương của con, cũng như vua là cương của tôi, thì quyền uy của cha là tuyệt đối, mà con thì không có chút quyền gì cả. Cha đối với con cái phải nghiêm, mà con đối với cha phải hết sức hiếu. Theo nho giáo thì hiếu là đứng đầu trăm nết. Cốt tử của hiếu là « vô vi » và « vô cải », nghĩa là « cha sống thì lấy lễ mà thờ, chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế » và « cha còn thì phải xem cái chí của cha, cha mất rồi phải xem việc

(1) Tam cương là cương vua tôi, cương cha con, cương vợ chồng. Theo thuyết ấy cha có quyền uy tuyệt đối đối với con, chồng có quyền uy tuyệt đối đối với vợ, cũng như vua có quyền uy tuyệt đối đối với tôi. Ngũ thường tức là ngũ luân, là « cha con thì có tình thân, vua tôi thì có nghĩa, vợ chồng thì có phân biệt, lớn nhỏ thì có thứ tự, bè bạn thì có lòng tin ». Luân vua tôi thuộc về luân lý quốc gia; luân bè bạn thuộc về luân lý xã hội; còn ba luân kia thuộc về luân lý gia đình. Luân cha con thì cốt cha nghiêm con hiếu, luân vợ chồng thì cốt chồng xưng vợ theo, luân anh em thì cốt anh thân em kính.

làm của cha, trong ba năm không được đổi đạo của cha » (1).

Luân lý đối với con cái tuy có khắc bạc như vậy, song pháp luật và phong tục thì có hơi khoan. Theo luật Gia-long, cha mà đánh chết con thì bị phạt 100 trượng (điều 288). Theo tục lệ thì cha vẫn có quyền bắt con đi ở thuê, nhưng khi nó đã trưởng thành hay đã kết hôn thì cha không có quyền quản lý tài sản của các con thứ nữa, duy con trưởng thì phải ở một nhà với cha, cha có bằng lòng mới được ở riêng.

Về việc hôn nhân của con cái thì cha mẹ có quyền độc đoán. Nếu con cái không bằng lòng người vợ hay chồng của cha mẹ lấy cho mình thì chỉ có một cách đối phó là bỏ nhà mà đi. Song người con bất hiếu như thế thì bị gia đình từ bỏ. Tuy vậy về thực tế thì ta thấy ít khi cha mẹ đối với con cái phải dùng thủ đoạn quyết liệt như thế, mà chỉ dùng ngón khéo léo để ép uòng cho chúng chịu mà thôi. Nhiều con cái vì sợ thất hiếu mà phải vâng mệnh cha mẹ, rồi suốt đời chỉ ngậm đắng nuốt cay về cuộc cưỡng bách hôn nhân.

Theo pháp luật cũng như phong tục, con cái không có quyền truy tố cha mẹ. Dù đối với con cái cha mẹ có khắc bạc tàn nhẫn thế nào, nó cũng phải chịu, chứ cưỡng lại là bất hiếu, tức là lỗi đạo làm con.

Cha mẹ già yếu thì con cái phải phụng dưỡng, nếu không thì pháp luật phạt 80 trượng. Đối với con cái thất kính, lăng mạ cha mẹ, pháp luật phạt đến tội giảo, nhưng nếu cha mẹ không truy tố thì pháp luật không can thiệp.

(1) Sinh sự chi dĩ lễ, tử táng chi dĩ lễ, tế chi dĩ lễ. Phụ tại, quan kỳ chí; phụ một quan kỳ hạnh; tam niên bất cải ư phụ chi đạo.

Cha mẹ còn sống thì con cái không được chia gia sản, trừ khi cha mẹ tự chia. Cha mẹ chết mà gia sản chưa chia thì con cái phải chờ ba năm mãn tang rồi mới được đem chia. Trái những điều ấy mà có người truy tố thì pháp luật phạt đến 100 trượng.

Theo luân lý phong tục và tôn giáo, con trai vốn quý hơn con gái, mà gia đình chỉ hy vọng vào con trai, nhất là người con trưởng, để giữ gìn cơ nghiệp mà lưu truyền gia thống. Song đối với con gái cha mẹ cũng không đến nỗi ghét bỏ như là ở ít nhiều dân tộc dã man. Về tôn giáo tuy con gái không được chủ trương việc tế tự tổ tiên, nhưng nếu không có con trai, con gái cũng được quyền thừa tự. Tuy theo nguyên lý thì con gái không được chia di sản, nhưng theo tục thường thì trừ một phần hương hỏa về con trai trưởng, ngoài ra thì con trai con gái đều được chia phần đều nhau, không phân biệt thứ tự lớn nhỏ hay con vợ chính vợ hầu. Nếu cha mẹ không có con trai thì có khi người con gái trưởng cũng được hưởng cả phần hương hỏa nữa.

Hôn nhân

Mục đích hôn nhân là cốt duy trì gia thống, cho nên việc hôn nhân là việc chung của gia tộc chứ không phải việc riêng của con cái. Bởi vậy định vợ gả chồng cho con cái là quyền của cha mẹ, chứ con cái chỉ biết phụng mệnh mà thôi. Ái tình của con cái, cha mẹ không cần biết đến, chỉ cốt được nơi xứng đáng, được nơi « môn đăng hộ đối » thì cha mẹ hai bên trai gái nhờ mối lái điều đình mà đính hôn. Bởi vậy có khi con cái còn trẻ dại mà cha mẹ cũng đính ước, thành ra cái tệ tảo hôn. Lại nhiều khi con còn trong bụng mà cha mẹ đã ước hôn cho chúng nó, tức là tục chỉ phúc hôn.

Nghĩa vụ của người ta đối với gia tộc và tổ tiên là phải truyền giống về sau để vĩnh viễn truyền tông tộc, cho nên luân lý cho người vô hậu là phạm điều bất hiếu rất to (1). Đàn ông ai cũng phải lấy vợ để sinh con, mà những người độc thân chủ nghĩa là đặc tội với tổ tiên và gia tộc. Song người con gái nếu vì gia đình mà ở vậy để nuôi cha mẹ già yếu và em út nhỏ dại thì lại là chí hiếu, vì trách nhiệm truyền chủng thừa gia là ở đàn ông, chứ con gái thì xuất giá rồi mới có nghĩa vụ đối với gia tộc. Khi ấy người con gái không có quan hệ gì với gia đình của cha mẹ mình nữa, mà thành một phần tử trong gia đình của chồng.

Việc hôn nhân không những chỉ có nguyên nhân huyết thống mà còn có nguyên nhân kinh tế nữa. Người vợ không những là người phải đẻ con che gia đình chồng, mà lại còn là người phải làm lụng và coi sóc việc nhà cho cha mẹ chồng. Bởi thế nhiều khi con trai còn nhỏ, đương ham chơi hay đương đi học, mà cha mẹ cũng cưới vợ cho nó để có dâu mà sai làm việc.

Cái hy vọng lớn nhất của một cặp vợ chồng là sinh được con trai cho nên nếu vợ lấy đã lâu mà không có con thì chồng có quyền đề ra, hay phải lấy vợ lẽ (hầu). Nếu vợ chỉ có con gái thì chồng cũng phải cưới thiếp. Nhưng pháp luật buộc rằng phải có vợ chính bằng lòng thì chồng mới được lấy vợ lẽ. Theo thói thường khi vợ chính không con hay là lấy chồng lâu mà không có con trai thì tự mình đi hỏi và cưới thiếp cho chồng, chứ không đợi chồng phải đòi.

Đàn ông cưới thiếp, nhất là ở các nhà giàu sang, còn có nhiều nguyên nhân khác nguyên nhân truyền thống nữa.

(1) Mạnh Tử : Bất hiếu giả tam, vô hậu vi đại.

Những nhà giàu có cần nhiều người làm việc, đàn ông thường lấy nhiều vợ hầu giúp đỡ công việc gia đình để khỏi phải nuôi đầy tớ. Thói thường lại lấy nhiều vợ làm con làm điều vinh dự, cho nên ở các nhà giàu sang đàn ông thường lấy nhiều vợ để đẻ sanh con đàn con lũ mà lấy tiếng với đời. Có khi vì vợ chính đẻ nhiều mà thân thể tiêu tụy, hay vì bệnh tật mà không thỏa mãn được tính dục của chồng, hay vì hôn nhân cưỡng bức mà vợ chồng không thương nhau, những nguyên nhân ấy cũng hay khiến đàn ông lấy vợ lẽ.

Đối với vợ chính vợ lẽ phải phục tòng nhất thiết. Ở nhiều gia đình người vợ lẽ chỉ là đầy tớ không công. Con cái của vợ lẽ sinh ra phải xem vợ chính là mẹ đích của mình mà phải để đại tang, còn chính mẹ mình lại xem là mẹ thứ không được để đại tang nếu mẹ mình chết trước mẹ đích. Lấy thiếp không cần phải làm lễ cưới; vì người thiếp không phải là một phần tử trọng yếu trong gia tộc cho nên chồng hay vợ chính muốn đuổi đi khi nào cũng được. Thực ra, người thiếp chỉ là người đàn bà mà chồng hay vợ chính xuất tiền mua về để sai làm việc nhà và bắt sinh đẻ, cho nên có thể đem đi tặng, hay là bán lại cho người khác được.

Kế thừa—Hương hỏa

Sự kế thừa trong gia đình có hai thứ: một là kế thừa tôn thống, tức là trên tế tự tổ tiên, dưới lưu truyền huyết thống; hai là kế thừa di sản, tức là thừa hưởng tài sản của cha mẹ ông bà chết để lại. Trong gia đình phụ hệ thì việc kế thừa là thuộc về con trai ở giòng đích mà người đích trưởng lại đứng trước hết. Con gái không có quyền kế thừa, cho nên dù nhiều con gái bao nhiêu mà không có con

trai thì cũng như không con. Tục ngữ có câu « nhất mna viết hữu, thập nữ viết vô », chính là ý ấy. Một người chết mà không có con trai thì di sản tuy do con gái hưởng, nhưng huyết thống sẽ không ai truyền, và tế tự sẽ không ai giữ, cho nên dù có nhiều con gái cũng không khỏi là người vô hậu hay tuyệt tự. Bởi thế người ta lấy việc hậu tự làm tối trọng. Nếu vợ chính vợ lẽ đều không có con trai cả mà người chồng đã già thì phải nuôi một người con trai trong họ hàng làm người thừa tự, xem như con đích của mình. Nếu người lập tự ở chi thứ thì phải lấy người thừa tự ở chi trên; nếu người lập tự là tộc trưởng thì phải lấy người thừa tự ở chi gần hơn hết, như thế là cốt cho hệ thống thân thuộc trong sự kế tự khỏi lộn xộn.

Người nào lập tự rồi mà lại sinh được con trai thì người thừa tự kia vẫn được xem như con mà có quyền thừa hưởng di sản, nhưng cũng có thể tùy ý trở về với cha mẹ mình. Nếu cha mẹ người thừa tự mà chết hết các con trai khác, thì người thừa tự có quyền bỏ cha mẹ nuôi mà về với cha mẹ sinh. Nếu người lập tự không bằng lòng người thừa tự thì cũng có quyền cho người ấy về với cha mẹ sinh mà lập người khác.

Trong gia đình nước ta còn có lệ lập đích khác với lệ lập tự. Khi vợ chính không có con trai thì con trai đầu của vợ lẽ được lập làm đích tử, có đủ cả quyền lợi và nghĩa vụ như con trưởng của vợ chính. Khi cha chết rồi thì người đích tử lên làm gia trưởng.

Sau hết ta còn có tục nuôi con nuôi, vô luận con trai hay con gái. Ở trong gia đình con nuôi có khi cha mẹ nuôi thương mà được xem như con đẻ, phải để tang cha mẹ nuôi và được hưởng một phần nhỏ di sản. Nhưng nhiều khi con nuôi chỉ là một thứ đầy tớ không công. Một nhà muốn nuôi bao nhiêu

con nuôi cũng được, pháp luật không hạn chế. Con nuôi có thể là con trẻ vô thừa nhận người ta đem về nhà nuôi làm phúc, có thể là con anh em hay bè bạn vì tình thân mà xin về nuôi để thêm thân, cũng có khi là con kẻ mắc nợ, người ta nuôi để bắt làm việc trừ nợ, hay là con người nghèo khổ người ta xuất tiền mua về để bắt làm việc nhà.

Vì sự nuôi con nuôi không có quan hệ gì đến tôn thống cho nên pháp luật không hạn chế như việc lập tự.

Việc kế thừa di sản cũng lấy con trai làm chủ. Vì quan niệm trọng nam khinh nữ, vì con gái không có trách nhiệm tế tự tổ tiên, cho nên pháp luật không cho họ có quyền kế thừa di sản. Thêm nữa, phần trách nhiệm tế tự tổ tiên và lưu truyền huyết thống thuộc về con trưởng cho nên lẽ tất nhiên là chỉ người con trưởng được hưởng di sản mà thôi. Nhưng pháp luật và phong tục nước ta không giữ đúng theo nguyên lý ấy, mà cho các con trai khác cũng như con gái, đều có quyền cùng chia di sản với con trưởng.

Người gia trưởng hay người quả phụ có quyền phân xử gia sản, hoặc chia phần cho con cái ở riêng, hoặc lập di chúc, con cái không có quyền phản đối. Trừ ra phần tự sản thì cha mẹ có quyền chia của cho người ngoài, nhưng điều ấy ít thấy có. Nếu cha mẹ chết mà chưa chia gia sản mà cũng không có di chúc, thì trong kỳ gian tang chế, con cái không được chia. Khi chia của thì cái nhà của cha mà ở người ta thường để về phần người con trưởng làm nhà thờ, mà chỉ chia những của cải, ruộng nương và nhà cửa khác thôi.

Nếu di sản ấy không có ai đủ tư cách thừa hưởng thì sung công về nhà nước. Nhưng nhà nước chỉ lấy bảy phần, còn ba phần thì giao cho một người, hoặc một đoàn thể hay cơ quan nào giữ để làm phí tế tự chủ nhân. Theo lệ thường thì phần ấy về làng hương, một nửa bỏ vào của công, một nửa để mua hậu đình hay hậu chùa cho người tuyệt tự ấy.

Trong di sản có một phần không ai được chia mà chỉ người tộc trưởng được giữ để tế tự tổ tiên, tức là phần hương hỏa. Phần ấy là của chung cả họ, hay là của tổ tiên, người tộc trưởng chỉ được giữ mà hưởng hoa lợi, chứ không có quyền sở hữu. Phần ấy không thể nhường hay bán cho ai được. Nhưng nếu hội-đồng gia tộc thuận tình thì của hương hỏa có thể đổi làm của thường mà bán đi để lấy tiền làm công việc chung cho họ, ví dụ như để sửa từ đường. Nếu trong họ không có đàn ông kế tự nữa thì của hương hỏa cũng thành của thường.

Pháp luật không buộc nhà nào cũng phải đặt phần hương hỏa, nhưng theo phong tục thì những nhà giàu có, khi chia của cải cho con thường để ra một phần làm của hương hỏa, để con cái dù không giữ được di sản dù có thành nghèo khổ, thì tổ tiên cũng không đến nỗi mất đồ mất tết. Xem thế ta thấy rằng lệ hương hỏa là một điều rất trọng yếu trong sự sùng bái tổ tiên.

Chế độ nô-tỳ

Ở nước ta cũng có chế độ nô tỳ, như chế độ nô lệ ở Hy-lạp và La-mã xưa.

Nguyên xưa chỉ các nhà quý tộc và quan lại mới có nô tỳ, hoặc là những người bại trận bị bắt; hoặc là những người phạm tội. Mấy lần nước ta đánh được nước Chiêm-thành, những người Chiêm bị bắt tù thường phải đi khai khẩn đất hoang hay phải làm nô tỳ cho các nhà quyền quý. Vợ con của những kẻ phản thân bạn nghịch, cùng vợ con những kẻ tội nhân, đều bị bắt làm nô tỳ ở các nhà quan. Những kẻ giàu có cũng có thể xuất tiền mua con cái nhà nghèo bắt làm nô tỳ suốt đời.

Địa vị của nô tỳ không được ngang với địa vị lương dân. Họ thường không được kết hôn với lương dân, và việc hôn nhân của nô tỳ lại hoàn toàn do chủ nhân định đoạt. Nô tỳ mà phạm tội thì phải chịu hình phạt nặng hơn lương dân. Nếu nô tỳ đánh lại chủ nhà, thì vô luận bị thương hay không, pháp luật xưa đều bị xử tử hình. Nhưng nếu chủ nhà mà giết nô tỳ thì chỉ bị phạt 60 trượng. Nếu người nô tỳ bị giết có anh em bà con cũng làm nô tỳ thì những người này được giải phóng mà trở lại làm lương dân.

Hiện nay chế độ nô tỳ như thế không còn nữa, song các dây tơ trai gái cũng không được pháp luật xem là bình đẳng với lương dân.

Nhiệm vụ của gia đình

Gia đình là cơ sở của xã hội cho nên nhiệm vụ của gia đình đối với xã hội rất nặng nề. Trước pháp luật, người gia trưởng phải chịu trách nhiệm về hết tất cả hành vi của người trong nhà. Người đàn anh cũng phải giám đốc em út. Con em mà làm điều phi pháp thì phụ huynh vì không cấm chế được chúng cũng bị hành phạt. Nếu người gia trưởng phạm tội thì con cái bị bắt làm nô tỳ. Một người phạm tội phản nước phản vua thì cả gia tộc bị liên đới trách nhiệm, tức là hình tộc tru. Có khi trách nhiệm khiến liên đến cả họ ngoại và họ vợ, khi ấy là hình tru di tam tộc.

Tuy nhiên cũng có khi pháp luật không đến nỗi hà khắc với gia đình như thế mà lại bảo hộ đề duy trì gia đình. Ví dụ người bị xử tử hình mà cha mẹ già quá 70 tuổi, hay cha mẹ tàn phế mà không có con khác nữa, thì người ấy được tha tội ở nhà nuôi cha mẹ. Nếu tất cả anh em một

nhà đều bị án tử hình thì có một người được miễn tội để nuôi cha mẹ, hay để lưu truyền gia thống. Nếu người đàn ông bị tội lưu thì pháp luật bắt cả vợ chính vợ hầu của người ấy phải đi theo để khỏi chia lìa gia đình. Cha mẹ và con cháu người bị tội thì được tùy ý. Sở dĩ pháp luật thi những đặc ân ấy là cốt để gia đình khỏi bị điêu tàn.

Muốn bảo vệ quyền uy của gia đình và gia trưởng, pháp luật qui định nhiều điều rất nghiêm khắc. Ví như đánh chửi hay mưu giết cha mẹ ông bà của mình, hay của chồng, giết chú bác cô dì của mình hay của chồng, giết chồng, các tội ấy đều bị xử tử hình cả. Cha mẹ ông bà còn sống mà con cái chia gia sản, hay cha mẹ già yếu mà con cái không nuôi, hay có tang cha mẹ mà vui chơi hoặc kết hôn, các tội ấy đều thuộc về tội thập ác.

Quyền uy và trật tự của gia đình đã được pháp luật ân cần bảo vệ như vậy, lại thêm luân lý và phong tục bồi thực, cho nên địa vị gia đình ở trong xã hội là tối trọng, mà cá nhân chỉ là những phần tử vô danh ở trong gia đình thôi. Cái kết quả rõ ràng của chế độ ấy là khiến cá tính của người không thể nào phát triển ở trong phạm vi gia đình được. Người ta đã hoàn toàn bị chìm đắm ở trong gia đình, thành ra chỉ biết có gia đình mà không biết đến quốc gia xã hội: tinh thần gia tộc càng đậm đà chừng nào thì tinh thần quốc gia và xã hội càng bạc nhược chừng ấy.

Cải tạo gia tộc

Từ khi vì ảnh hưởng Âu hóa mà trạng thái xã hội nước ta thay đổi thì trong xã hội phát minh nhiều vấn đề, mà vấn đề gia đình là một điều rất trọng yếu. Những nguyên nhân

hiện văn đề gia đình phát sinh, đại khái như sau này :

1') Về phương diện kinh tế, từ khi có chế độ công xường khiến một số đông người ở thành thị, trước kia chỉ làm thủ công ở gia đình, phải vào làm thuê trong công xường ; đàn bà con gái trước kia phần nhiều chỉ ở nhà coi sóc việc gia chánh, cũng phải bỏ xó buồng góc bếp mà đi làm công ; vì thế đại gia đình lần lần lìa tan mà thành số nhiều tiểu gia đình, rồi nhân đó phát sinh những vấn đề khác, như vấn đề phân cư, vấn đề phụ nữ lao động v.v...

2') Lại thêm học thuật, luân lý, phong tục cũng lần lần chịu ảnh hưởng của Âu-châu mà đổi mới, những thanh niên nam nữ đối với văn hóa cũ có thái độ hoài nghi và đối với những điều chuyên chế của gia trưởng sinh lòng phản đối, nhân thế mà những vấn đề cá nhân tư cách, tử nữ quyền lợi, tự do luyện ái, tự do kết hôn, nam nữ bình đẳng, lần lượt phát sinh.

3') Nhân ảnh hưởng tư tưởng và văn hóa mới, nên thái độ của thanh niên đối với nhiều quan niệm ở gia đình cũ, như trọng nam khinh nữ, nam nữ hữu biệt, cùng những tập tục cũ như việc xuất thê, nạp thiếp, lập tự v.v... có cái thái độ khác hẳn xưa, thái độ ấy làm cho vấn đề gia đình càng thêm nghiêm thiết.

Hiện nay nhất là ở thành thị, ta thường thấy vấn đề gia đình biểu hiện bằng những cuộc xung đột của con cái và cha mẹ, những cuộc đề vợ của đàn ông làm nên, những vụ trai gái trốn nhà, những án tự sát của thanh niên nam nữ. Những việc ấy trên nhật báo và tạp chí thường thấy đăng luôn. Các tiểu thuyết xuất bản gần đây, một số nhiều cũng lấy vấn đề gia đình làm đề mục. Cứ hiện trạng ấy thì ta thấy rằng chế độ gia đình nước ta cần phải cải tạo mới thích hợp với thời đại mới này.

II.— XÃ THÔN

Ta đã thấy rằng gia đình là cơ thể nền tảng là xã hội. Buổi đầu thì có lẽ một số ít nhiều gia tộc cùng ở trong một khoảng đất để canh khẩn làm ăn rồi tổ chức thành đoàn thể để đối phó với quốc gia, tức là làng hay xã thôn. Có làng chỉ duy một họ tổ chức thành. Làng ấy có thể khai khẩn những đất hoang phế ở chung quanh mà mở rộng phạm vi dân ra. Đến khi dân số đông lên thì làng có thể xin nhà nước chia ra lập một làng mới gọi là biệt triện. Những xã thôn đất ruộng có chừng mà số người cứ một ngày đông thêm, thì có người phải đi thực nơi khác. Một người gia trưởng nhằm tìm một khoảnh đất hoang nào ở trong vùng lân cận rồi làm đơn xin nhà nước cho trưng khẩn để lập làng, khi được nhà nước cho phép thì người ấy đem gia đình và chiêu mộ thêm nhiều gia đình khác để khai khẩn chỗ đất được trưng và tổ chức thành một thôn ấp. Theo lệ thường thì trong ba năm đầu nhà nước còn tha thuế. Ruộng đất người nào vỡ được thì người ấy có quyền sở hữu.

Nhà nước cũng thường khích lệ những cuộc khẩn hoang như thế để mở mang thêm bờ cõi. Lịch triều đời nào cũng có chính sách khai hoang. Năm 1830 triều Minh-mệnh sắc rằng : phạm ruộng đất hoang vu núi, rừng, gò, đồng, bờ sông, bờ suối, bờ ruộng, bờ đường, tóm lại phạm những nơi hoang phế, ai xin trưng cũng được. Triều Tự-đức thì thường vinh hàm hoặc miễn đao dịch và binh dịch cho những người mộ dân khai khẩn đất hoang. Theo lệ định năm Tự-đức thứ 28 thì ai khẩn được 20 mẫu ruộng và mộ được 10 dân đinh thì có thể trình với quan địa phương tư bộ để xin lập một làng.

Đối với những miền hoang vu rộng rãi nhà nước thường

dùng chính sách dinh điền và đồn điền. Ở Bắc Việt miền đất bồi ở bờ biển hai tỉnh Ninh-bình và Thái-bình, triều Minh-mệnh đặt quan (Nguyễn Công-Trứ), coi việc dinh điền, mở thêm được hai huyện Kim sơn và Tiên-hải. Miền nam Trung Việt và tất cả miền Nam Việt toàn khai khẩn bằng phương pháp dinh điền và đồn điền. Tại các sở dinh điền thì nhà nước thường chiêu mộ những hạng lưu dân rồi đặt quan trông nom cho họ canh khẩn; ở các sở đồn điền thì nhà nước bắt binh lính, hoặc tù binh, hoặc tội nhân khai thác.

Về triều Tự-đức ở Nam Việt còn có nhiều sở đồn điền do ông Nguyễn Tri-Phương tổ chức, sau bị các quan Thủy-sư Tổng-dốc Pháp giải tán.

Những đất ruộng khai khẩn được ở các sở dinh điền và đồn điền đều là của sở hữu của những người khai khẩn, quá hạn ba năm thì phải nộp thuế. Nhà nước lại còn đặt lệ xá tội cho những kẻ tội nhân nào trong vòng ba năm khẩn được ba hay năm mẫu đất hoang. Những dân đinh, binh lính cùng tội nhân canh khẩn phải tổ chức thành thôn ấp. Nhà nước (vua) cấp cho mỗi làng hay mỗi ấp một đạo sắc chuẩn nhận thành lập.

Theo phong tục và tín ngưỡng của nước ta thì làng nào cũng thờ một vị thần Thành-hoàng. Những làng mới nếu do tư nhân đứng lập thì thường thờ người khai canh, tức là người sáng lập làm tiên hiền. Những làng do nhà nước đặt ra thì thường thờ ông quan dinh điền hay đồn điền nào dân mến nhất, hay là một vị ân nhân nào của xã thôn.

Xã thôn tổ chức

Dân làng thường chia ra hai hạng: nội tịch và ngoại tịch. Chỉ dân nội tịch mới có các quyền lợi dân đinh ở trong làng, có thể gánh vác việc công và được chia công điền công thổ. Hạng này gồm những văn thân, chức sắc, hào mục, những người địa chủ giàu, cùng những người trước giàu mà bây giờ suy. Còn hạng dân ngoại tịch, cũng gọi là dân lậu, thì gồm những người bần cùng, và những người ngụ cư (khách tịch).

Hạng nội tịch trong làng lại chia ra nhiều bậc, có quyền lợi nghĩa vụ khác nhau:

Bậc thứ nhất là chức sắc, là những người khoa mục chức tước, văn thì thi đậu tú-tài hay có hàm cửu-phẩm trở lên, võ thì thi đậu cửu-nhân hay là có hàm suất-đội trở lên.

Bậc thứ hai là những tân cựu chánh phó tổng, chánh phó lý, hương trưởng, khản thủ, trưởng tuần, và các người có tiền bỏ ra mua nhiều mua xã v.v...

Bậc thứ ba là các thí sinh, khóa sinh, hoặc người trúng khảo trúng hạch ở những làng hiếm kẻ văn học.

Ba bậc ấy họp lại làm một đoàn gọi là hội tư vấn hay là quan viên, song phải làm đủ lệ khao vọng, nghĩa là làm lễ tế thần và dọn tiệc đãi làng, thì mới được dự vào ngôi thứ ấy (1).

(1) Lệ khao vọng này, nguyên triều đình đặt giản tiện, đại để như đồ tứ-tài thì khao một con gà, một đĩa xôi và ba quan tiền; đồ cửu-nhân thì khao một con lợn, một mâm xôi và năm quan tiền v.v... Nhưng nhiều làng đặt lệ rất nặng đến nỗi có người phải bán ruộng bán nhà, hoặc vay mượn mà làm lễ. Tục ngữ ta có những câu: "Phép vua thua lệ làng" và "Vả vọng bất thành quan", đủ tỏ rằng ở chốn xã thôn người ta cho lệ khao vọng là trọng lắm.

Bực thứ tư là lão hạng, gồm những người từ 50 hay 55 tuổi trở lên. Lão hạng cũng có lệ khao vọng. Trong lão hạng từ 60 tuổi trở lên được miễn trừ hết sưu dịch, gọi là lão nhiều, hoặc là bỏ lão. Già hơn nữa thì được vào hạng tứ trụ, gồm cụ cả, cụ hai, cụ ba, cụ tư. Lên hạng tứ trụ cũng phải vọng một lần, rồi đến khi lên ngôi cụ cả lại phải vọng một lần nữa.

Bực thứ năm là dân đinh, gồm những người từ 18 tuổi trở lên đến 49 tuổi. Người ở bực này phải gánh vác sưu dịch và hết thảy những việc nặng nề trong làng.

Bực thứ sáu là hạng ti ấu, từ 6, 7 tuổi đến 17 tuổi. Hạng này phải vọng ngôi hương âm rồi thì mới được dự đến việc hàng phe hàng giáp.

Ngôi thứ ở trong làng thì cứ chiếu sổ hương âm, từ những người ở các bực quan viên, có khi được vượt lên trên, còn thì cứ theo thứ tự ghi tên ở trong sổ ấy. Con trai 6, 7 tuổi thì phải có trâu rượu lễ thần và trình làng đề xin biên tên vào sổ hương âm. Từ đó đến khi lên bực tứ trụ thì phải lần lượt làm lễ vọng nhiều lần, và phải theo phiên mà chứa trường hay chứa đang cai một lần, hoặc trong một năm hoặc trong ba năm. Khi chứa đang cai thì bao nhiêu lễ vật tế tự và các khoản nhu dụng ăn uống ở làng phải thừa biện cả, có nơi lấy tiền công giao cho đang cai ứng biện, có nơi đang cai biện trước rồi làng sẽ bồi thu về sau, có nơi đang cai phải chịu riêng một mình.



Đối với nhà nước thì xã thôn là một đơn vị, về việc công nhà nước chỉ biết toàn xã chứ không biết từng người.

Như việc sưu thuế, nhà nước bỏ cho mỗi làng một số nhất định, rồi làng lo phân bổ cho dân, theo cách nào cũng được, miễn là thu đủ mà nộp vào kho.

Công việc trong làng thường do dân làng bàn định, chứ

nhà nước ít can thiệp đến, mà nhiều khi nhà nước có can thiệp cũng vô hiệu quả, cho nên ở nước ta có câu tục ngữ rằng: « Phép vua thua lệ làng ».

Những việc làng đã bàn định thì có viên chức thi hành. Trên hết có một người tiên chỉ và một người thứ chỉ. Tiên thứ chỉ thường là những người hữu quan trí sĩ, hoặc người khoa mục chức sắc, nếu không thì người kỳ cựu lớn tuổi nhất ở trong làng. Tiên thứ chỉ có quyền quyết đoán mọi việc, và việc gì cũng tất phải hỏi đến tiên thứ chỉ cả.

Song phần nhiều khi tiên thứ chỉ, chỉ trông nom việc đại cương, còn việc thường thì do kỳ mục bàn định. Kỳ mục là những người cựu chánh phó tổng, cựu chánh phó lý, hoặc là người kỳ cựu và hào trưởng, phạm việc làng lớn hay nhỏ, bọn đương thứ lý dịch tất phải trình với họ rồi mới thi hành.

Dưới hạng kỳ mục là hạng lý dịch đương thứ, mỗi làng có một lý trưởng (1) và một phó lý. Lý trưởng phó lý

- (1) Đời xưa các xã thôn không có Lý-trưởng do dân cử như ngày nay, mà chỉ có quan lại do triều đình đặt, gọi là xã quan. Theo sách Lịch-triều Hiến chương thì buổi Trần sơ đời Thái-tôn đặt chức ty xã, ngũ phẩm trở lên làm đại ty xã, lục phẩm trở xuống làm tiểu ty xã, cùng với xã chính, xã giám là các xã quan, phải chăm việc tu tạo hộ tịch, chức nhiệm cũng xem là quan trọng. Đời Trần Thuận-tôn thì các chức ấy bị bãi, nhưng sang triều Lê, sau khi khai quốc, lại đặt xã quan trở lại, đại xã ba người, trung xã hai người, tiểu xã một người. Đời Thánh-tôn thì đổi các xã quan làm xã trưởng. Sau khi nhà Lê trung hưng, nhà vua khiến các châu huyện chọn các nho sinh và sinh đồ đặt các chức xã trưởng, xã sử, xã tư, giao cho chính lý việc làng và xét hỏi kiện cáo. Đến đời Cảnh-trị lại chọn các lương gia tử đệ cho làm xã trưởng để huấn hóa xã dân, cứ ba năm thì xét hành trạng, nếu tốt thì cho thăng làm huyện quan. Từ buổi trung hưng, chức xã trưởng đã do quan địa phương chọn cử, thế là Triều-dinh không can thiệp trực tiếp đến việc xã thôn như xưa nữa. Từ đây uy quyền của Triều-dinh lại một ngày một giảm, cho nên đến đời Long-đức Vĩnh-hựu thì xã đến tự hành báo cử lấy xã trưởng, rồi chỉ trình quan trên phê chuẩn mà thôi. Lệ ấy vẫn còn cho đến ngày nay.

do dân làng công cử rồi trình quan xin cấp bằng để thay mặt dân làng mà đối với nhà nước. Phàm việc quan, như thuế má, binh lương, phó lý phải hiệp trợ với lý trưởng mà chịu trách nhiệm. Lại có một hương trưởng để hiệp trợ với chánh phó lý mà đốc biện các việc tạp, cũng do dân làng bầu cử. Ngoài ra lại có một vài người khản thủ, trưởng tuần để coi việc tuần phòng trong làng, và đốc thúc phu làm đao dịch.

Ngoài hạng lý dịch, có làng lại đặt thêm một thủ khoán để giữ khoán ước trong làng. Có nơi cứ đến vụ thuế thì cử ở mỗi hộ một người gọi là phần thu để đốc thu thuế má.

Xét những hạng viên chức trong làng, trên thì tiên thứ chỉ là người, hoặc vì chức phẩm cao sang, hoặc là già cả, không muốn bận mình đến việc làng mà để mặt bọn kỳ mục khu xử, dưới thì bọn lý dịch chẳng qua là con em hoặc đây đó bọn kỳ cựu hào trưởng, thường a dua với bọn ấy để kiếm lợi lộc, vì thế mà bọn kỳ mục ở giữa quyền hành rất lớn, thế lực rất to. Trong bọn kỳ mục thì lại chỉ có độ một hai người gọi là nhất nhị hạng kỳ mục, phi tay hào cường hách dịch thì là tay gian xảo điêu ngoa, hay kết phe lập đảng để lũng đoạn lợi quyền trong dân xã.

Về viên chức ở các xã thôn, không phải làng nào cũng nhất luật theo một cách thức ấy, song đại khái cũng theo một nguyên lý tổ chức như thế, mà chỉ khác nhau ở tên gọi thôi.

Những xã lớn thường chia ra nhiều thôn, mỗi thôn đặt một phó lý để phụ dịch với lý trưởng. Cũng có làng lớn chia ra nhiều giáp, mà mỗi giáp có quyền tự trị như một làng, duy về việc quan thì phải do lý trưởng giao tiếp với nhà nước. Người đứng đầu lo liệu công việc hàng giáp là giáp trưởng.



Nhiều xã thôn hợp lại thành một tổng, có cai tổng và phó tổng, do các lý trưởng bầu cử. Thỉnh thoảng mỗi tổng lại có một viên bang biện do nhà nước bổ và được cấp lương. Nhiều tổng hợp thành một huyện hay một phủ có quan tri huyện hay quan tri phủ cai trị. Nhiều phủ huyện hợp thành một tỉnh, có quan tổng đốc hay tuần phủ là quan đầu tỉnh, cùng quan bố chính coi việc hộ, quan án sát coi việc hình.

Tổng, phủ, huyện, và tỉnh chỉ là những khu vực hành chính hay là những cơ quan trung gian để khiến cho xã thôn liên lạc với quốc gia, chứ không phải là những tổ chức đặc biệt.

Sự sinh hoạt của xã thôn

Ta đã biết rằng mỗi xã thôn là một đoàn thể tự trị ở trong phạm vi quốc gia, đối với nhà nước chỉ cần làm trọn nghĩa vụ nộp sưu thuế, làm giao dịch, ngoài ra có thể tự do xử trí công việc trong làng, nhà nước không can thiệp đến.

Một vấn đề mà người trong làng cho là quan trọng nhất là vấn đề ngôi thứ, khi làng họp ở đình để bàn việc công hay để ăn cỗ sau khi tế thần, thì người nào phải theo ngôi nấy mà ngồi nếu ngồi sai thứ tự thì làng bắt vạ. Ở nhà quê người ta thường tranh nhau « ăn trên ngồi trước » rất kịch liệt, hoặc dùng tiền bạc để mua ấm mua nhiều với làng, hay quyền mua phẩm hàm với nhà nước, hoặc dùng thần thế hay mưu mô để giành lấy một chức dịch trong làng. Câu tục ngữ « Một miếng giữa làng bằng sòng xó bếp » (1) đủ miêu tả xác đáng cái tình thần tranh ngôi thứ ở hương thôn.

(1) Hay là « Miếng thịt làng, răng thịt mua ».

Theo lệ năm Tự đức thứ 14 thì ngôi thứ ở trong làng định như sau này : Văn từ nhất phẩm trở lên, ẩm sinh, giám sinh và tú tài xuất thân mà được bát cửu phẩm ; võ từ suất đội trở lên, khoa mục từ cử nhân trở lên, thì ngồi gian giữa đình. Hương lão 70 tuổi trở lên, võ thất phẩm đội trưởng, văn bát cửu phẩm tá tập (1), bát cửu phẩm thiên bách hộ, chánh tổng, ẩm sinh, giám sinh, tú tài, viên tử, thiên bách hộ nạp quyên, miễn sai, miễn đao, đều ngồi gian tả. Phẩm trật đồng nhau thì ai hơn tuổi ngồi trên. Lý trưởng, hương chức, cùng dân làng thì ngồi ở gian hữu, lấy tuổi làm thứ tự. Ở những làng theo lệ thiên tước thì ngôi thứ dựa theo thứ tự ở trong sò hương âm.

Khi có việc làng thì lý trưởng và hương chức sai người mộ làng, thường gọi là thẳng mộ (vì người ta cho chức mộ làng là vi tiện) đi khắp làng để đánh mộ mời làng ra họp ở đình. Người mộ làng được ít sào ruộng công, và đến mùa gặt thì những nhà giàu có trong làng cho anh ta một vài bó lúa.

Về việc tuần phòng trong làng thì có những người tuần đinh do người khản thủ đứng đầu. Các tuần phiên phải canh ban đêm ở các điểm canh ; đến ngày mùa thì họ phải đi tuần ở đồng để giữ gìn mùa màng cho dân làng. Mỗi mùa các chủ ruộng mỗi người phải cho đội tuần phiên ít nhiều bó lúa, gọi là sương túc.

Mỗi xã thôn phải tự lo việc trị an lấy, cho nên sự phòng ngự trong làng phải tổ chức rất nghiêm cần. Ở hai đầu làng cùng ở những chỗ ngã ba ngã tư đều phải đặt điểm canh. Nhiều làng trồng lũy tre rất cao rào chuồng quanh, hai đầu làng làm cửa cổng rất chắc có gác canh cứ tối lại thì đóng chặt.

(1) Không phải khoa mục và ẩm sinh, giám sinh xuất thân.

Có khi nhiều làng giao kết với nhau gọi là giao hiếu để giữ gìn bảo hộ lẫn nhau, khi làng này có kẻ cướp quấy phá thì làng kia phải tiếp cứu. Cuộc giao hiếu ấy thường là do làng mới lập còn ít người không đủ sức tự vệ nên phải kết hợp với làng lớn để nhờ cậy trong khi nguy cấp. Cũng có khi hai làng đồng thời do một người hay do hai anh em một nhà đứng lập, rồi liên lạc với nhau để giữ thân tình cho nên người ta thường thấy các làng giao hiếu cùng thờ một vị thần, hay là thờ hai vị thần anh em. Khi làng này tế thần thì làng kia phải rước thần hoặc phái đại biểu sang dự lễ.

Thường mỗi năm các làng ấy có một kỳ hội tế, cứ luân phiên mỗi làng phải đứng làm chủ một năm. Gặp những lúc tai họa, như dịch lệ, cơ cấn, hỏa tai, thủy tai, thì những làng giao hiếu phải cứu giúp nhau. Cũng nhiều khi các làng ấy không có quan hệ gì với nhau mật thiết, mà chỉ vì vấn đề nguy dịch mà phải đoàn kết.

Ở trong một làng, người ta lại thường thấy những cuộc đoàn kết nhỏ, như hội tư văn gồm những người có chức tước khoa danh, hội văn phả gồm những người nho học mà không có phẩm hàm khoa mục gì, hội võ phả gồm các quan võ, hội đồng môn gồm tất cả học trò của một thầy học. Ngoài ra còn vô số những đoàn thể khác, như họ mua bán dùng cách gắp thăm hay bỏ tiền úp bát mà lần lượt góp tiền cho nhau, họ hiếu để giúp nhau trong cuộc tang ma, họ hỷ để mừng nhau trong cuộc khánh hỷ, cùng là những hội bách nghệ họp các thủ công đồng nghiệp, hội chư bà họp những bà vãi lễ phật, hội đồng quan họp những bà đồng thờ thánh, hội bát âm họp các tài tử âm nhạc, cho đến hội chọi gà, hội chọi chim v.v... Xem thế thì thấy rằng người nhà quê ta rất ham lập hội.

Trong làng thường năm có nhiều kỳ tế lễ để dân làng có dịp « ăn uống » và vui chơi. Những cuộc tế lễ lớn nhất

là lễ kỷ phúc về mùa xuân và mùa thu đề cầu bình yên cho dân làng ; lễ nhập tịch hay vào đám vào khoảng tháng giêng tháng hai, khi thường thì chiếu lệ tế lễ dăm bảy ngày, năm nào hòa cốc phong đăng, dân gian làm ăn thịnh vượng hay nhân lễ rước sắc của thần, hay nhân lễ khánh thành đình mới, thì mở đại hội, bày những cuộc vui chơi hát xướng đến nửa tháng hay cả tháng ; lễ kỷ an có nhà sư chạy đàn đề thu tinh cấm giới (1) và tụng kinh cầu Phật.

Ngoài những lễ lớn của làng còn có những lễ của các đoàn thể nhỏ như thôn, giáp, và các hội các họ kể trên kia. Lại còn những lệ mua nhiều mua ăm, lệ khao của những người chức sắc khoa trường, lệ vọng của những người lên lão lên bà, lệ cáo sắc phong tặng của các quan, lệ kỵ hậu ở đình miếu chùa chiền, đều là những dịp cho dân quê tỏ lòng thành kính.

Tính hết cả các cuộc tế lễ hội hè lớn nhỏ trong làng thì thấy dân quê ta hàng năm có nhiều cơ hội đề tiêu pha xa xỉ lắm.

Sự cải lương trong hương thôn

Tình trạng hương thôn nước ta vốn có nhiều điều hay mà cũng có rất nhiều điều tệ lạm cần phải cải lương, đây chỉ xin lược cử những điều trọng yếu.

Về việc hành chính ở hương thôn, trên kia ta đã thấy cái nạn kỳ hào tác tệ, những kẻ giàu có thường kết bè lập đảng mà lũng đoạn quyền lợi và áp chế dân em. Nhân cái tập

(1) Thu hết thạch tinh cốt khí, yêu ma lệ quỷ mà ngăn cấm không cho xâm phạm đến giới hạn trong làng.

tục « phép vua thua lệ làng » mà chính phủ không hề can thiệp đến việc dân, nên mỗi làng thành ra một tiểu giang sơn ở trong ấy bọn kỳ hào là cơ quan chuyên chế. Mỗi tệ ấy, gần đây nhân sĩ trong nước đã nhìn thấy rõ, cho nên từ hơn hai mươi năm nay đã thấy nhóm thành cái dư luận cải lương hương chính một ngày một mạnh. Ở Nam Việt và Bắc Việt, chính phủ đã thi hành việc cải lương, duy ở Trung Việt thì hương chính đại khái vẫn nhân tuần lỗi cũ.

Ở Nam Việt hiện nay các xã có một ban quản trị gọi là ban Hội tề do nghị định quan Toàn-quyền ngày 30 Octobre 1927 định rõ chức vụ quyền hạn. Đứng đầu ban ấy là Hương cả là chủ tịch, rồi đến Hương chủ là phó chủ tịch giữ công quỹ, và Hương tư giám sát các hương chức khác ; Hương trưởng thì trông nom việc học ; Hương chánh thì làm cố vấn cho Hương thân, Xã trưởng và Hương hào, là ba viên chức chấp hành. Hương thân đứng đầu ban chấp hành, có phận sự liên lạc ở giữa ban Hội tề với quan trên ; Xã trưởng hoặc Thôn trưởng thì làm môi giới giữa xã thôn và nhà nước, còn Hương hào thì coi sóc việc tuần sát ở trong xã. Cả ba hương chức chấp hành ấy phải hiệp trợ với viên Hương quản về việc cảnh sát hành chính và tư pháp, và được sai khiến những viên chức hạ cấp là Phó xã, Phó lý, Lý trưởng, Biện lại, Cai tuần, Cai thôn, Cai thị, Cai trù và Trưởng v.v... Trên và dưới Hương quản còn có Hương giáo phải dạy về chỉ bảo cho các viên hương chức nhỏ, và Hương bộ hay Thủ bộ phải giữ thuế bộ, địa bộ và sổ sách của làng. Chánh lục bộ và Phó lục bộ cũng thuộc về hàng hương chức cao cấp, nhưng không được dự vào ban Hội tề. Những viên chức ấy thường do quan trên lựa chọn ở trong những người điền chủ giàu có và những người quan lại hưu trí. Trong ban Hội tề chưa mãn khóa ba năm mà có chân thiếu thì các hương chức